



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 60 + 61

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08-12-2023	Nghị quyết số 100/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên	3
08-12-2023	Nghị quyết số 102/NQ-HĐND giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên	21
08-12-2023	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản	26
08-12-2023	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND về việc quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024	28
08-12-2023	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	32
08-12-2023	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	98

08-12-2023	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND về việc thông qua đề án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	102
08-12-2023	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND về việc thông qua đề án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Yên Bình 2	107

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2024 - 2026;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 19.515.000 triệu đồng, trong đó:
 - Thu nội địa: 17.000.000 triệu đồng;
 - Thu xuất nhập khẩu: 2.500.000 triệu đồng;
 - Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 20.400.000 triệu đồng, trong đó:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 18.332.115 triệu đồng;

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác: 2.052.885 triệu đồng;
- Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Khôi tỉnh	Khôi huyện
1	2	3	4	5
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	19.515.000	10.963.000	8.552.000
	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	<i>14.400.000</i>	<i>10.948.000</i>	<i>3.452.000</i>
I	THU NỘI ĐỊA	17.000.000	8.448.000	8.552.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý	935.000	930.300	4.700
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	54.000	41.970	12.030
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.450.000	4.439.500	10.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	744.000	1.146.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.067.100	232.900
6	Tiền sử dụng đất	5.100.000	-	5.100.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	-	26.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.300.000	-	1.300.000
9	Lệ phí trước bạ	430.000	-	430.000
10	Phí, lệ phí	230.000	157.860	72.140
11	Thuế bảo vệ môi trường	350.000	350.000	-
12	Thu khác ngân sách	630.000	432.000	198.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	265.270	14.730
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	-
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	5.000	-	5.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.500.000	2.500.000	-
III	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	15.000	15.000	-

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thành phố Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Võ Nhai	Huyện Đông Hy
1	2	4	5	6	7	9	8	10	11	12	13	14	15
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.515.000	10.963.000	8.552.000	3.380.300	1.097.000	2.651.000	487.500	90.500	590.300	58.500	48.900	148.000
I	THU NỘI ĐỊA	17.000.000	8.448.000	8.552.000	3.380.300	1.097.000	2.651.000	487.500	90.500	590.300	58.500	48.900	148.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý	935.000	930.300	4.700	2.400	-	2.000	-	-	300	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	54.000	41.970	12.030	3.100	5.000	1.000	500	400	1.100	450	180	300
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.450.000	4.439.500	10.500	-	1.500	9.000	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	744.000	1.146.000	600.000	150.000	175.000	38.000	28.000	46.000	26.000	12.000	71.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.067.100	232.900	132.900	16.000	38.000	8.500	7.200	15.000	3.800	3.500	8.000
6	Tiền sử dụng đất	5.100.000	-	5.100.000	2.000.000	500.000	2.000.000	280.000	15.000	280.000	7.000	8.000	10.000

7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	-	26.000	17.600	3.000	3.500	800	220	400	60	220	200
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.300.000	-	1.300.000	335.100	360.000	285.000	100.000	6.500	185.000	400	8.000	20.000
9	Lệ phí trước bạ	430.000	-	430.000	191.000	34.000	78.500	33.000	17.000	38.000	11.000	7.500	20.000
10	Phí, lệ phí	230.000	157.860	72.140	27.800	7.500	11.000	4.000	3.800	4.900	2.940	3.000	7.200
11	Thuế bảo vệ môi trường	350.000	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thu khác ngân sách	630.000	432.000	198.000	64.400	17.000	45.000	20.000	12.250	19.000	6.700	6.150	7.500
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	265.270	14.730	4.000	3.000	1.000	2.300	130	-	150	350	3.800
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	5.000	-	5.000	2.000	-	2.000	400	-	600	-	-	-
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.500.000	2.500.000	-									
III	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	15.000	15.000	-									

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
1	2	3	4	5
	Tổng chi ngân sách địa phương	20.400.000	9.119.376	11.280.624
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	18.332.115	7.051.491	11.280.624
I	Chi đầu tư phát triển	6.937.535	3.117.650	3.819.885
1	Chi xây dựng cơ bản	839.601	839.601	-
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.722.147	1.754.075	2.968.072
	Trong đó:			
	- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	100.000	100.000	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-
4	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất	1.083.421	300.000	783.421
5	Chi đầu tư khác	277.366	208.974	68.392
-	Chi trả nợ gốc	74.366	5.974	68.392
-	Kinh phí mua xi măng	85.000	85.000	-
-	Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách	18.000	18.000	-
-	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	100.000	100.000	-
II	Chi thường xuyên	9.704.009	3.185.453	6.518.556
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.240.532	697.104	3.543.428
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	783.377	726.802	56.575
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.271	33.271	-

4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	278.024	256.664	21.360
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.527	59.227	11.300
6	Chi đảm bảo xã hội	475.566	79.871	395.695
7	Sự nghiệp kinh tế	1.221.739	553.267	668.472
8	Chi quản lý hành chính	1.983.521	594.573	1.388.948
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	224.414	14.445	209.969
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	303.048	115.331	187.717
11	Chi khác của ngân sách	89.990	54.898	35.092
III	Dự phòng ngân sách	342.689	145.395	197.294
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay	58.737	1.201	57.536
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.288.145	600.792	687.353
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác	2.052.885	2.052.885	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp (*)	15.000	15.000	

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	TỔNG SỐ	3.203.691	18.238	3.185.453	594.573	697.104	726.802	33.271	315.891	79.871	567.712	115.331	54.898
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2.026.707	15.789	2.010.918	376.094	559.914	386.140	33.271	211.908	79.871	363.720		
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	38.677	155	38.522	38.522								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	59.785	240	59.545	58.820						725		
3	Sở Ngoại vụ	9.255	74	9.181	9.181								
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	167.776	1.466	166.310	58.398						107.912		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.211	207	16.004	10.984						5.020		
7	Sở Tư pháp	16.968	217	16.751	8.017	100					8.634		

8	Sở Công Thương	27.649	273	27.376	13.310						14.066		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	40.283	125	40.158	6.887			33.271					
10	Sở Tài chính	18.116	210	17.906	17.906								
11	Sở Xây dựng	11.492	148	11.344	10.544						800		
12	Sở Giao thông vận tải	77.752	248	77.504	10.735						66.769		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	510.725	5.038	505.687	12.777	492.910							
14	Sở Y tế	396.345	4.447	391.898	9.758		382.140						
15	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	123.149	903	122.246	11.179	23.559	4.000			79.871	3.637		
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	223.683	781	222.902	9.764	40.695			172.443				
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	133.338	349	132.989	11.959						121.030		
18	Sở Thông tin và Truyền thông	46.292	189	46.103	5.788	850			39.465				
19	Sở Nội vụ	68.447	321	68.126	46.438	1.500					20.188		
20	Thanh tra tỉnh	10.916	141	10.775	10.775								
21	Ban Dân tộc tỉnh	7.353	66	7.287	7.287								
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	20.774	183	20.591	6.608	300					13.683		
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông	1.721	8	1.713	457						1.256		
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	90.590	556	90.034	56.716	-	-	-	-	-	550	-	32.768
1	Mặt trận Tổ quốc	11.969	88	11.881	11.331						550		
2	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên		88	6.603									

		6.691			6.603								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.059	100	7.959	7.959								
4	Hội Nông dân	8.138	82	8.056	8.056								
5	Hội Cựu chiến binh	2.805	38	2.767	2.767								
6	Liên minh Hợp tác xã	9.437	36	9.401								9.401	
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	2.303	8	2.295								2.295	
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	380		380								380	
9	Hội Văn học nghệ thuật	6.785	26	6.759								6.759	
10	Hội Nhà báo	2.561	16	2.545								2.545	
11	Hội Luật gia	165		165								165	
12	Hội Chữ thập đỏ	3.806	45	3.761								3.761	
13	Hội Người cao tuổi	679		679								679	
14	Hội Người mù	457		457								457	
15	Hội Đông y	1.763	29	1.734								1.734	
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	432		432								432	
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	330		330								330	
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	564		564								564	
19	Hội Khuyến học	366		366								366	
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	1.190		1.190								1.190	

21	Hội Làm vườn	390		390									390
22	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300									300
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	100		100									100
24	Hiệp hội doanh nghiệp	920		920									920
25	Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác	20.000		20.000	20.000								
III	KHỐI TỈNH ỦY (**)	218.430	868	217.562	160.745		24.096		32.721				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	551.398	1.025	550.373	1.018	137.190	-	-	71.262	-	203.442	115.331	22.130
1	Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.851	44	1.807							1.807		
2	Trung tâm Thông tin tỉnh	12.084	49	12.035					12.035				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	59.478	251	59.227					59.227				
4	Trường Chính trị tỉnh	17.891	88	17.803		17.803							
5	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	86.928	593	86.335		86.335							
6	Trường Cao đẳng Y tế	14.852		14.852		14.852							
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	20.000		20.000							20.000		
8	Công an tỉnh	46.531		46.531		1.000						45.531	
9	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.594		2.594							2.594		
10	Cục Quản lý thị trường (***)	1.018		1.018	1.018								

11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	87.000		87.000		17.200						69.800	
12	Một số nhiệm vụ chi khác	22.130	-	22.130	-	-	-	-	-	-	-	-	22.130
	- Đối ứng dự án	20.000		20.000									20.000
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)	1.130		1.130									1.130
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400		400									400
	- Tòa án nhân dân tỉnh	400		400									400
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	200		200									200
13	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	89.041	-	89.041	-	-	-	-	-	-	-	89.041	-
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	84.109		84.109								84.109	
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	4.932		4.932								4.932	
14	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh	20.000		20.000								20.000	
15	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	70.000		70.000								70.000	
V	BẢO HIỂM Y TẾ	316.566		316.566									

Phụ lục V

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2024

*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Trong đó					
								Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất	Chi trả gốc, lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Tổng số:	8.552.000	5.911.744	1.051.151	35.280	43.016	4.239.333	3.750.338	488.995	11.280.624	687.353	2.968.072	783.421	125.928	3.543.428	197.294
1	Thành phố Thái Nguyên	3.380.300	2.067.508	463.372	6.500	21.000	250.954	0	250.954	2.809.334	405.677	739.072	200.000	125.928	639.896	50.835
2	Thành phố Sông Công	1.097.000	705.480	72.581		3.750	170.716	159.379	11.337	952.527	55.702	440.000	43.000		185.641	16.934
3	Thành phố Phổ Yên	2.651.000	1.853.844	255.793	3.200	10.350	424.739	367.206	57.533	2.547.926	215.237	1.260.000	265.000		404.624	42.577
4	Huyện Phú Bình	487.500	424.368	67.287		4.250	570.477	562.547	7.930	1.066.382	10.737	238.000	94.000		398.570	18.330
5	Huyện Phú Lương	90.500	77.412	18.943	2.500	325	493.418	451.229	42.189	592.598	0	13.500	414		320.112	10.678
6	Huyện Đại Từ	590.300	552.116	66.397	9.480	2.546	775.166	734.998	40.168	1.405.705	0	255.000	180.000		511.758	22.412

7	Huyện Định Hoá	58.500	49.336	27.655		350	619.000	581.908	37.092	696.341	0	6.300	93		375.574	12.375
8	Huyện Đồng Hỷ	148.000	136.690	32.149	9.100	425	404.649	396.305	8.344	583.013	0	9.000	34		326.590	12.465
9	Huyện Võ Nhai	48.900	44.990	47.074	4.500	20	530.214	496.766	33.448	626.798	0	7.200	880		380.663	10.688

Phụ lục VI
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	3.004.040	1.657.440	1.346.600
I	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.272.400	1.272.400	-
1	Vốn ngoài nước	17.400	17.400	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	1.255.000	1.255.000	
II	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	1.019.742	-	1.019.742
1	Vốn ngoài nước	-		
2	Vốn trong nước	1.019.742	-	1.019.742
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	951.155	-	951.155
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.042		6.042
-	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	7.782		7.782
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	54.763		54.763
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	711.898	385.040	326.858
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	398.352	196.493	201.859
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	81.890	4.392	77.498
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	231.656	184.155	47.501

Phụ lục VII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
*(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	19.515.000
1	Thu nội địa	17.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.500.000
3	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	15.000
II	Thu ngân sách địa phương	20.400.000
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	16.172.160
-	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	8.328.000
-	Các khoản thu phân chia	7.844.160
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	3.004.040
-	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định</i>	<i>951.155</i>
-	<i>Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	<i>2.052.885</i>
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.208.800
4	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	15.000
III	Chi ngân sách địa phương	20.400.000
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	18.332.115
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>6.937.535</i>
-	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>9.704.009</i>
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	<i>1.288.145</i>
-	<i>Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	<i>58.737</i>
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>1.000</i>

-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	342.689
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác	2.052.885
3	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	15.000

Phụ lục VIII
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.851.648
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.134.677
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>23%</i>
1	Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)	118.926
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.015.751
II	Tổng mức vay trong năm	
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	92.031
1	Theo nguồn vốn vay	92.031
-	Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)	17.665
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	74.366
2	Theo nguồn trả nợ	92.031
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.366
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.042.646
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>21%</i>
1	Vay trong nước	101.261
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	998.086

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính,
quyết định biên chế sự nghiệp năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị
về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị
giai đoạn 2022 - 2026;*

*Thực hiện Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị
về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;*

*Thực hiện Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị
về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội
ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương
giai đoạn 2022 - 2026;*

*Thực hiện Quyết định số 37-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2026;*

*Thực hiện Quyết định số 2376-QĐ/BTCTW ngày 06 tháng 12 năm 2023
của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Thái Nguyên năm 2024;*

*Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 24 tháng 11 năm 2022 của
Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý biên chế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2026;*

*Thực hiện Quyết định số 1826-QĐ/TU ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc giao tổng biên chế của khối
chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2024;*

*Thực hiện Quyết định số 1827-QĐ/TU ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc giao biên chế của các hội có tính chất
đặc thù tỉnh Thái Nguyên năm 2024;*

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tạm giao biên chế công chức hành chính, quyết định tạm giao biên chế sự nghiệp năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: **1.887** biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh Thái Nguyên năm 2024 là: **24.343** biên chế.

Trong đó: + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 19.231 biên chế;
+ Sự nghiệp y tế: 3.309 biên chế;
+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao: 436 biên chế;
+ Sự nghiệp khác: 1.367 biên chế;

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Điều 3. Giao biên chế của các hội có tính chất đặc thù là: **73** biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 4. Giao bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2023-2024 là **1.092** biên chế, trong đó: Nhà trẻ 87 biên chế; mẫu giáo 351 biên chế; tiểu học 364 biên chế; trung học cơ sở 267 biên chế; trung học phổ thông 23 biên chế (giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao chi tiết số biên chế sự nghiệp giáo dục bổ sung cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương vào Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, QUYẾT ĐỊNH BIÊN CHẾ
SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH THÁI
NGUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng biên chế hành chính, sự nghiệp	Biên chế hành chính	Biên chế sự nghiệp				
				Tổng số	Biên chế sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Biên chế sự nghiệp Y tế	Biên chế sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Biên chế sự nghiệp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	26.230	1.887	24.343	19.231	3.309	436	1.367
I	Cấp tỉnh	7.973	1.097	6.876	2.408	3.309	304	855
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	42	42	-	-	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	103	59	44	-	-	-	44
3	Ban Dân tộc	16	16	-	-	-	-	-
4	Sở Ngoại vụ	18	18	-	-	-	-	-
5	Sở Nội vụ	93	62	31	-	-	-	31
6	Thanh tra tỉnh	37	37	-	-	-	-	-
7	Sở Tư pháp	73	24	49	-	-	-	49
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61	44	17	-	-	-	17
9	Sở Công Thương	87	46	41	-	-	-	41
10	Sở Giao thông vận tải	71	52	19	-	-	-	19
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	116	65	51	-	-	-	51
12	Sở Xây dựng	40	40	-	-	-	-	-
13	Sở Tài chính	56	56	-	-	-	-	-

14	Sở Khoa học và Công nghệ	54	33	21	-	-	-	21
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	356	52	304	-	10	-	294
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	449	243	206	-	-	-	206
17	Sở Y tế	3.347	50	3.297	-	3.297	-	-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.148	49	2.099	2.099	-	-	-
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	302	44	258	29	2	191	36
20	Sở Thông tin và Truyền thông	59	28	31	-	-	-	31
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	52	37	15	-	-	-	15
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	113	-	113	-	-	113	-
23	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	280	-	280	280	-	-	-
II	Cấp huyện	18.257	790	17.467	16.823	-	132	512
1	UBND thành phố Thái Nguyên	3.764	130	3.634	3.513	-	37	84
2	UBND thành phố Sông Công	957	71	886	846	-	9	31
3	UBND huyện Đồng Hỷ	1.578	82	1.496	1.426	-	10	60
4	UBND huyện Phú Lương	1.612	83	1.529	1.452	-	14	63
5	UBND huyện Đại Từ	2.601	93	2.508	2.415	-	12	81
6	UBND thành phố Phổ Yên	2.238	79	2.159	2.095	-	11	53
7	UBND huyện Phú Bình	2.110	81	2.029	1.971	-	12	46
8	UBND huyện Định Hoá	1.712	83	1.629	1.562	-	13	54
9	UBND huyện Võ Nhai	1.685	88	1.597	1.543	-	14	40

GIAO BIÊN CHẾ CỦA CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế làm việc tại hội có tính chất đặc thù
	Tổng số	73
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	14
2	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	10
3	Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên	11
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên	11
5	Hội Nhà báo tỉnh Thái Nguyên	6
6	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	3
7	Hội Chữ thập đỏ thành phố Thái Nguyên	2
8	Hội Chữ thập đỏ huyện Đồng Hỷ	2
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Lương	2
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đại Từ	3
11	Hội Chữ thập đỏ thành phố Phổ Yên	2
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Bình	3
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Hoá	1
14	Hội Chữ thập đỏ huyện Võ Nhai	3

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: 04 năm kể từ ngày ký kết Hiệp định.
2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024 như sau:

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là **3.821** người, trong đó:

- Số cán bộ, công chức theo loại đơn vị hành chính cấp xã: **3.722** người;

- Số công chức tăng thêm: **99** người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là **2.357** người, trong đó:

- Số người hoạt động không chuyên trách theo loại đơn vị hành chính ở cấp xã: **2.258** người;
- Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm: **99** người.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 104 /NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Người

STT	Huyện, thành phố	Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao	Trong đó		Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao	Trong đó	
				Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính	Số lượng công chức cấp xã tăng thêm		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại đơn vị hành chính	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm
Tổng số		177	3.821	3.722	99	2.357	2.258	99
1	Thành phố Thái Nguyên	32	718	685	33	441	408	33
2	Thành phố Sông Công	10	218	215	3	131	128	3
3	Thành phố Phổ Yên	18	412	387	25	255	230	25

4	Huyện Định Hóa	23	471	471	0	280	280	0
5	Huyện Phú Lương	15	333	320	13	213	200	13
6	Huyện Đồng Hỷ	15	318	312	6	198	192	6
7	Huyện Võ Nhai	15	325	320	5	205	200	5
8	Huyện Đại Từ	29	611	600	11	379	368	11
9	Huyện Phú Bình	20	415	412	3	255	252	3

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 227 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 1.213,16 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 151 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng với diện tích 719,94 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 72 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 3. Thông qua chuyển tiếp 398 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Danh mục 227 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 105 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		1213,16	458,90	21,40	21,19	711,67
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		10,38	2,28			8,11
1	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,51				0,51
2	Quy hoạch chia lô để đấu giá đất ở đô thị tại phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,29				0,29
3	Quy hoạch chia lô để đấu giá đất ở đô thị tại phường Tân Long	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	0,367	0,185			0,182
4	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,36				0,36
5	Trụ sở Công an xã Tân Cương	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,13				0,13
6	Trụ sở Công an xã Đồng Liên	Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	0,12				0,12
7	Trụ sở Công an xã Phúc Triu	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,11				0,11
8	Trụ sở Công an xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,20				0,20
9	Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,27				0,27
10	Văn phòng đại diện Báo Nhân dân tại Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,03				0,03
11	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,03				0,03
12	Nhà văn hóa tổ dân phố số 7	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	0,18				0,18
13	Trung tâm văn hóa thể thao phường Tân Long	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	0,29				0,29

14	Trung tâm văn hóa thể thao phường Tân Thành	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	0,15				0,15
15	Nhà văn hóa tổ dân phố số 10	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,05				0,05
16	Trạm y tế phường Tân Thành	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	0,10				0,10
17	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,02				0,02
18	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,73				0,73
19	Trường Mầm non Gia Sàng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26
20	Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,24				0,24
21	Trụ sở làm việc Chi hánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,11				0,11
22	Xây dựng tuyến đường vào trường THPT Chuyên Thái Nguyên (thuộc Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,55	1,25			0,30
23	Hoàn thiện đường Bắc Nam - Huống Thượng đoạn qua Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,57	0,57			
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,13				0,13
24	Đường giao thông tổ dân phố số 7, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,01				0,01
25	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,27				1,27
26	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công - Đoạn 1)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,53				0,53

27	Đài tưởng niệm xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,50	0,08			0,42
28	Hoàn thiện hạ tầng và khuôn viên cây xanh phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,41				0,41
29	Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0,026	0,020			0,006
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	0,050				0,050
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,028				0,028
		Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	0,023				0,023
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,446	0,171			0,275
30	Xây dựng, hoàn trả phần diện tích đất thu hồi của Giáo họ Nam Sơn, xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,30				0,30
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		181,98	54,77			127,20
1	Trường Trung học phổ thông Võ Nguyên Giáp	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	2,21	2,12			0,09
2	Khu công nghiệp Yên Bình 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	84,85	26,40			58,45
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	47,00	13,57			33,43
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	37,15	10,52			26,63
3	Nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình Km0+00 - Km2+100	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,15	0,14			3,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,36	0,41			0,96
4	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,80				0,80
5	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước, hạng mục công trình: Kè bảo vệ bờ (Đoạn 3), xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	3,60	0,31			3,29

6	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,28	0,28			
7	Mở rộng Chùa Tảo Địch	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,18	0,14			0,04
8	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Đình, phường Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,40	0,89			0,51
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		91,50	54,99			36,52
1	Khu đô thị số 7 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,61	0,50			1,11
2	Khu đô thị số 6 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,05	6,71			1,34
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,69	0,29			0,40
3	Khu đô thị đường 30/4	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,83	0,83			1,00
4	Khu đô thị số 5 phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	9,61	8,11			1,50
5	Khu dân cư số 2 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	24,59	17,93			6,66
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,37	3,33			1,04
6	Mở rộng Thao trường Trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	10,90				10,90
7	Mở rộng vị trí đóng quân Trung đoàn 209/f312/QĐ 1	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	22,50	13,80			8,70
8	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,11	0,07			0,04
9	Cải tạo, mở rộng tuyến phố Nguyễn Khuyến	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,01	0,005			0,005
10	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	0,20	0,20			
11	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,044				0,044
12	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước - Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,80	0,20			0,60
13	Công viên thành phố Sông Công (Giai đoạn 2) và Trung tâm văn hóa thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,89	1,46			1,43

		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,13	0,80			0,33
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,11				1,11
14	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,21	0,21			
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11			
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,18				0,18
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,22	0,20			0,02
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,18	0,10			0,08
15	Bưu điện xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,024				0,024
16	Thiết lập hệ thống quản lý chất thải bền vững của tỉnh Thái Nguyên thông qua giảm thiểu và thu hồi tài nguyên từ chất thải	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,136	0,126			0,01
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		27,02	3,92			23,10
1	Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05				0,05
2	Mở rộng Trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10				0,10
3	Trụ sở Công an thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,13				0,13
4	Trụ sở Công an xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,17				0,17
5	Trụ sở Công an xã Túc Tranh	Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	0,26	0,26			
6	Trụ sở Công an xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,15				0,15
7	Trụ sở Công an xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,16				0,16
8	Trụ sở Công an thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,15				0,15
9	Trụ sở Công an xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15				0,15
10	Trung tâm văn hóa huyện Phú Lương - Hạng mục nhà đa năng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,97				0,97
11	Nhà văn hóa xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,01				0,01
12	Mở rộng nhà văn hóa xóm Bản Đông	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,15	0,15			

13	Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 4	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,02			0,02
14	Nhà văn hoá xóm Tân Thủy	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,03			0,03
15	Nhà văn hoá xóm Làng Trò	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,10			0,10
16	Nhà văn hoá xóm Giang 1	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,30			0,30
17	Nhà văn hoá xóm Hoa 1	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,55			0,55
18	Nhà văn hóa xóm Na Mụ	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,08			0,08
19	Nhà văn hóa xóm Tân Long	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,05			0,05
20	Nhà văn hóa xóm Cây Khế	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,07			0,07
21	Nhà văn hóa xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,12			0,12
22	Nhà văn hóa xóm Thượng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,22			0,22
23	Nhà văn hóa xóm Na Mây	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,17	0,09		0,08
24	Nhà văn hóa xóm Ba Luông	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04			0,04
25	Nhà văn hóa xóm Suối Bốc	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08			0,08
26	Nhà văn hóa xóm Đồng Phú 2	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04			0,04
27	Nhà văn hóa xóm Yên Phú	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04			0,04
28	Trạm Y tế xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,07			0,07
29	Trường Tiểu học thị trấn Đu (Phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Đu)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,76			0,76
30	Trường Mầm non thị trấn Đu (Phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,88			0,88
31	Trường Mầm non xã Tứ Tranh (điểm Trường Trung tâm)	Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	0,03			0,03
32	Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,25	0,055		0,195
33	Trường Mầm non xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,13			0,13
34	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,20	0,18		0,02
35	Tuyến đường từ Quốc lộ 3 nối vào tuyến đường Đu - Khe Mát huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3,62	2,65		0,97
36	Đường giao thông từ xóm Đồng Danh, Suối Bén, Đồng Phú 1 đi Trung tâm	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,23	0,23		2,00

	xã Yên Ninh					
37	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên - Tiểu dự án 3: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông đi qua các xã Động Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch huyện Phú Lương đi Phú Tiến huyện Định Hóa	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,89	0,07		1,82
		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,20	0,20		1,00
		Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,68	0,02		1,66
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,55			0,55
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,074	0,001		0,073
38	Đình Đồng Tâm	Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	0,11			0,11
39	Khu di tích Đền Đình Đẩu	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,23			0,23
40	Đền quan núi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,61			0,61
41	Cấy thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Lương năm 2024	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,006	0,003		0,003
		Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,010			0,010
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,011			0,011
		Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	0,003			0,003
		Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,004	0,004		
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,006	0,006		
42	Công trình xử lý nước thải xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,09			0,09
43	Bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	7,78			7,78
44	Chùa Sơn Lâm	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,20			0,20
45	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,05			0,05
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		433,78	180,47		253,32
1	Khu dân cư số 2 xã Tân Đức, huyện Phú Bình	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	16,86	12,81		4,05
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,06			0,06
3	Trụ sở Công an xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12			0,12
4	Trụ sở Công an xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,13	0,13		
5	Trụ sở Công an xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,12			0,12
6	Trụ sở Công an xã Hà Châu	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,12	0,12		

7	Trụ sở Công an xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,11	0,11			
8	Trụ sở Công an xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
9	Trụ sở Công an xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
10	Khu Công nghiệp Yên Bình 2	Xã Nga My, huyện Phú Bình	48,22	17,53			30,69
		Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	17,18	6,85			10,33
11	Khu Công nghiệp Yên Bình 3	Xã Nga My, huyện Phú Bình	155,33	47,51			107,82
		Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	26,67	9,63			17,04
12	Cụm Công nghiệp Hà Châu 1, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	48,34	34,74			13,60
13	Cụm Công nghiệp Hà Châu 2, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,01	0,01			
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	44,68	31,83			12,85
14	Hiện đất làm đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Bình	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	2,35	0,30			2,05
15	Cải tạo, mở rộng đường giao thông xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2,49	0,88			1,61
16	Tuyến đường từ ĐT.269B đi Công viên nghĩa trang Ngân Hà Viên Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,65	0,62			3,03
17	Xây dựng mới cống Cầu Nè tại K1+272 đê Hà Châu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,08				0,08
18	Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối (Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Sân lễ hội; Mở rộng Đền Thượng)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,97	0,82			1,15
19	Công trình chống quá tải trên địa bàn huyện Phú Bình năm 2024	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	0,0342	0,020			0,0142
20	Công trình triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên	Xã Nhã Lộng, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,023	0,008			0,015
21	Nghĩa trang Sông Cầu (An lạc viên)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	25,00	15,81			9,19
22	Công viên nghĩa trang Ngân Hà Viên Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	40,00	0,50			39,50
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		57,47	2,00			55,47
1	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,18				0,18
2	Trụ sở Công an xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,21			0,09
3	Trụ sở Công an xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,40				0,40

4	Trụ sở Công an xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ	0,30	0,20		0,10
5	Trụ sở Công an xã Văn Lăng	Xã Văn Lăng, huyện Đông Hỷ	0,26			0,26
6	Trụ sở Công an xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hỷ	0,30	0,29		0,01
7	Trụ sở Công an xã Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hỷ	0,30			0,30
8	Trụ sở Công an xã Hoà Bình	Xã Hoà Bình, huyện Đông Hỷ	0,30	0,30		
9	Trụ sở Công an xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	0,30			0,30
10	Trụ sở Công an xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	0,30	0,11		0,19
11	Trụ sở Công an xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi, huyện Đông Hỷ	0,28			0,28
12	Nhà văn hoá xóm La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	0,07			0,07
13	Trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	0,38			0,38
14	Nhà văn hóa Trung tâm xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	0,05			0,05
15	Trường THCS Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đông Hỷ	0,06			0,06
16	Trường Mầm non Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	0,13			0,13
17	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoà Thượng cấp nước xã Hoà Trung	Xã Hoà Trung, huyện Đông Hỷ	0,003	0,003		
18	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	0,135	0,086		0,049
19	Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	0,581	0,002		0,579
20	Đường giao thông từ Km 12 - Quốc lộ 1B đi xã Tân Long và Hoà Bình, huyện Đông Hỷ	Xã Hoà Bình, huyện Đông Hỷ	1,95	0,10		1,85
		Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	3,51	0,21		3,30
		Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	2,88	0,09		2,79
21	Hồ chứa nước Ngàn Me	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	2,16			2,16
		Xã Tân Lợi, huyện Đông Hỷ	42,35	0,41		41,94
VII	HUYỆN ĐẠI TỪ		215,18	131,25		83,93
1	Khu Tái định cư Cánh Đồng Bông	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0,52			0,52
2	Khu dân cư số 2 xã Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	24,77	22,42		2,35
3	Khu dân cư Trung tâm xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	16,91	14,53		2,38

4	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	56,46	46,63		9,83
5	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	18,66	15,61		3,05
6	Khu dân cư nông thôn số 1 xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	28,34	21,44		6,90
7	Mở rộng Trụ sở UBND xã La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,21	0,20		0,01
8	Trụ sở Công an xã Phục Linh	Xã Phục Linh, huyện Đại Từ	0,11			0,11
9	Sân thể thao xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	1,28	0,89		0,39
10	Sân thể thao xã Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1,20	1,00		0,20
11	Sân thể thao xã Cù Vân	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1,20	1,20		
12	Tiểu dự án 07: Hạ tầng giao thông 03 xã dân tộc thiểu số và miền núi huyện Đại Từ	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,40	2,94		1,46
		Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	2,01	0,34		1,67
		Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	5,22	0,67		4,55
13	Cụm công nghiệp Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	50,00	1,96		48,04
14	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,30	0,30		
15	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,17			0,17
16	Mở rộng khuôn viên khu di tích nơi ra đời Đội Thanh niên Việt Nam	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,60			0,60
17	Di tích lịch sử địa điểm Trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng (1949)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,09			0,09
18	Nhà văn hóa xóm Đồng Ninh, Phú Hạ, Khâu Giang, Lê Lợi, Quang Trung, Ba Giảng, Đồng Ngõ, Vai Cày	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0,60	0,53		0,07
19	Nhà văn hóa xóm Na Hoàn, Lũng 2	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,08	0,04		0,04
20	Nhà văn hóa xóm Đạn 3, xóm Cạn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,29	0,29		
21	Nhà văn hóa xóm Đại Quyết	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,08	0,08		
22	Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,86	0,04		0,82
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,14	0,14		
23	Nhà thờ giáo họ Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,25			0,25
24	Mở rộng giáo họ Tân Cường 1	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,07			0,07

25	Mở rộng giáo họ Tân Cường 2	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,22				0,22
26	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,04				0,04
27	Mở rộng giáo họ Tân Cường 4	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,09				0,09
28	Mở rộng giáo họ Tân Cường 5	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,03				0,03
VIII	HUYỆN VÕ NHAI		62,39	10,89	21,40		30,10
1	Dự án tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thân Sa	Xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	3,40		3,40		
2	Khu dân cư nông thôn mới xóm Xuyên Sơn, xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	5,00				5,00
3	Trụ sở Phòng Tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15				0,15
4	Kho bạc nhà nước huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,32			0,05
5	Trụ sở Công an xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,30	0,08			0,22
6	Trụ sở Công an xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,11				0,11
7	Xây dựng Trận địa phòng không/Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2,00				2,00
8	Thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Võ Nhai, hạng mục trường bắn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	18,00		18,00		
9	Khu thể thao xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,60	0,60			
10	Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,20	0,03			1,17
11	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiem	Xã Thân Sa, huyện Võ Nhai	1,50	0,50			1,00
12	Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025 (Công trình: cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,102				0,102
13	Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế tỉnh Bắc Giang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	12,98	0,09			12,89
14	Hồ Đồng Rã, xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	15,45	8,33			7,12
15	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xã	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,13	0,94			0,19
16	Nhà thờ giáo họ Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
IX	HUYỆN ĐỊNH HÓA		133,44	18,33		21,19	93,92

1	Khu dân cư nông thôn xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	9,87	6,94			2,93
2	Khu dân cư nông thôn xã Kim Phượng	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	4,75	4,15			0,60
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trung Lương	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,15				0,15
4	Trụ sở Công an xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,30	0,10			0,20
5	Trụ sở Công an xã Trung Lương	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,30				0,30
6	Trụ sở Công an xã Sơn Phú	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	0,30	0,07			0,23
7	Trụ sở Công an xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,19	0,01			0,18
8	Trụ sở Công an xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,24	0,20			0,04
9	Trụ sở Công an xã Linh Thông	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	0,11				0,11
10	Trụ sở Công an xã Thanh Định	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,25				0,25
11	Trụ sở Công an xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,20				0,20
12	Trụ sở Công an xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,30	0,27			0,03
13	Trụ sở Công an xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0,29	0,28			0,01
14	Trụ sở Công an xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,20				0,20
15	Trụ sở Công an xã Kim Phượng	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	0,11				0,11
16	Trụ sở Công an xã Trung Hội	Xã Trung Hội, huyện Định Hóa	0,30	0,24			0,06
17	Trụ sở Công an xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,20	0,14			0,06
18	Trụ sở Công an xã Diềm Mặc	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	0,29				0,29
19	Trụ sở Công an xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,23				0,23
20	Trụ sở Công an xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,30	0,19			0,11
21	Trụ sở Công an thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,21	0,20			0,01
22	Thao trường huấn luyện, bắn đạn thật - Sư đoàn 346/Quân khu I	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	100,00	2,30		19,46	78,24
23	Nhà văn hoá xóm Đá Bay	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,05				0,05
24	Nhà văn hoá xóm Thảm Kê	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,05				0,05
25	Nhà văn hoá xóm Khang Trung	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,05				0,05
26	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,09				0,09
27	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến 2	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,15	0,15			

28	Nhà văn hoá xóm Khuôn Tát	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,09	0,09			
29	Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,15				0,15
30	Nhà văn hóa xóm Làng Dạ	Xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	0,06	0,06			
31	Nhà văn hóa xóm Nguyên Bình	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,09				0,09
32	Nâng cấp mở rộng hai tuyến đường giao thông đi qua 4 xã Động Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch, huyện Phú Lương đi Phú Tiến huyện Định Hóa	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	1,24	0,31			0,93
33	Mở rộng tuyến đường Trung Lương - Đồng Thịnh - Định Biên - Bảo Linh - Thanh Định - Bình Yên	Xã Trung Lương, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, xã Bảo Linh, xã Thanh Định, xã Bình Yên, huyện Định Hóa	6,00	1,50			4,50
34	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lợi (đường vào Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lương)	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,20	0,10			0,10
35	Tôn tạo khi di tích lịch sử ngành Cơ yếu Quân đội	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,15				0,15
36	Di tích lịch sử Cục quân Pháp(1951-1954)	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,02				0,02
37	Địa điểm nơi ra đời nhà xuất bản Vệ quốc quân (nay là Nhà xuất bản Quân đội nhân dân) xóm Bản Vệ, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,05				0,05
38	Địa điểm cơ quan Tổng bộ Việt Minh (1947-1948) và Nơi ở, làm việc của đồng chí Hoàng Quốc Việt (1947-1950) (Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam và Ủy ban Hòa bình Việt Nam và các di tích xung quanh)	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	1,09				1,09
39	Địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc giai đoạn 1947 - 1949 tại Phụng Hiến	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	4,69	1,01		1,73	1,95
40	Tôn tạo di tích lịch sử danh thắng Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,01			0,09

41	Cây thêm Trạm biến áp chông quá tải khu vực huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, xã Bộc Nhiêu, xã Linh Thông, xã Phú Đình, xã Sơn Phú, xã Tân Dương, xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,04	0,02		0,02
----	--	--	------	------	--	------

Phụ lục II**Danh mục 151 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 105 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
TỔNG CỘNG		719,94	117,78	21,40	21,19	559,56
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		3,82	2,40			1,42
Quy hoạch chia lô để đấu giá đất ở đô thị tại phường Tân Long	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	0,367	0,185			0,182
Trụ sở văn phòng và xưởng bảo dưỡng lốp xe ô tô Mạnh Dũng	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0,130	0,127			0,003
Xây dựng tuyến đường vào trường THPT Chuyên Thái Nguyên (thuộc Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,55	1,25			0,30
Hoàn thiện đường Bắc Nam - Huông Thượng đoạn qua Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,57	0,57			
	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,13				0,13
Đài tưởng niệm xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,50	0,08			0,42
Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0,026	0,020			0,006
	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	0,050				0,050
	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,028				0,028
	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	0,023				0,023
	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,446	0,171			0,275
THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		29,59	15,31			14,27

Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố	0,88	0,88			
Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Phường Bãi Bông, thành phố Phố yên	0,16	0,16			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố	1,65	1,65			
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các xã, phường trên địa bàn thành phố	7,86	7,86			
Xây dựng Nhà hàng ăn uống, khu vui chơi trẻ em (hộ bà Lê Hồng Anh)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	0,15	0,15			
Trường Trung học phổ thông Võ Nguyên Giáp	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	2,21	2,12			0,09
Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	4,76	0,10			4,66
	Xã Minh Đức, thành phố Phố Yên	1,96	0,24			1,72
Nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình Km0+00 - Km2+100	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,15	0,14			3,01
	Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	1,36	0,41			0,96
Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước, hạng mục công trình: Kè bảo vệ bờ (Đoạn 3), xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	3,60	0,31			3,29
Đường dây và Trạm biến áp 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	0,28	0,28			
Mở rộng Chùa Tảo Dịch	Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	0,18	0,14			0,04
Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Đình, phường Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	1,40	0,89			0,51
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		36,75	23,19			13,56
Khu đô thị số 7 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,61	0,50			1,11
Khu đô thị số 6 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,05	6,71			1,34
	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,69	0,29			0,40

Khu đô thị số 5 phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	9,61	8,11			1,50
Khu đô thị đường 30/4	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,83	0,83			1,00
Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,11	0,07			0,04
Khu liên hợp thương mại, dịch vụ, sản xuất cơ khí ô tô Vân Đạo	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,07	2,06			1,01
Nhà máy nước Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,60	1,20			3,40
Cải tạo, mở rộng tuyến phố Nguyễn Khuyến	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,01	0,005			0,005
Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,20	0,20			
Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước - Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,80	0,20			0,60
Công viên thành phố Sông Công (Giai đoạn 2) và Trung tâm văn hóa thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,89	1,46			1,43
	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,13	0,80			0,33
	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,11				1,11
Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,21	0,21			
	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11			
	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	0,18				0,18
	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,22	0,20			0,02
	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,18	0,10			0,08
Thiết lập hệ thống quản lý chất thải bền vững của tỉnh Thái Nguyên thông qua giảm thiểu và thu hồi tài nguyên từ chất thải	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,136	0,126			0,010
HUYỆN PHÚ LƯƠNG		200,15	10,77			189,38

Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,12	0,12			
Hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Tranh	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	29,83	2,35			27,47
Khu sản xuất nông nghiệp tập trung Trọng Khôi	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	127,90	0,50			127,40
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện	0,02	0,02			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện	0,08	0,08			
Trụ sở Công an xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,26	0,26			
Mở rộng nhà văn hóa xóm Bản Đông	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,15	0,15			
Nhà văn hóa xóm Na Mậy	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,17	0,09			0,08
Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,25	0,055			0,195
Trung tâm thương mại Chợ Chè	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,60	0,06			0,54
Trụ sở làm việc, kinh doanh thương mại dịch vụ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,85	0,76			0,09
Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,104	1,289			0,815
Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,20	0,18			0,02
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,645	0,119			0,526
Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30			0,90
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,29	0,95			1,34
Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15			12,85
Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15			9,05
Tuyến đường từ Quốc lộ 3 nối vào tuyến đường Đu - Khe Mát huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3,62	2,65			0,97
Đường giao thông từ xóm Đồng Danh, Suối Bén, Đồng Phú 1 đi Trung tâm xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,23	0,23			2,00
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên - Tiểu dự án 3: Nâng cấp, mở	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,89	0,07			1,82
	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,20	0,20			1,00
	Xã Yên Ninh, huyện Phú	1,68	0,02			1,66

rộng các tuyến đường giao thông đi qua các xã Động Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch huyện Phú Lương đi xã Phú Tiến huyện Định Hóa	Luong					
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,55				0,55
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,074	0,001			0,073
Cây thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Lương năm 2024	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,006	0,003			0,003
	Xã Phù Lý, huyện Phú Lương	0,01				0,01
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,011				0,011
	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,003				0,003
	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,004	0,004			
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,006	0,006			
HUYỆN PHÚ BÌNH		53,90	6,19			47,71
Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,06	0,06			
Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,26	0,26			
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (hộ Hồ Sỹ Minh)	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,26	0,26			
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (hộ Trần Thị Bình)	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,012	0,012			
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,27	1,27			
Đấu giá đất ở khu dân cư (thuộc quy hoạch Khu dân cư trung tâm xã Thanh Ninh)	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,20	0,14			0,06
Trụ sở Công an xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,13	0,13			
Trụ sở Công an xã Hà Châu	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
Trụ sở Công an xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,11	0,11			
Trụ sở Công an xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
Trụ sở Công an xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0,12	0,12			
Cơ sở giết mổ gia súc (hộ ông Dương Văn Thao)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,13	0,13			
Dự án sản xuất bia và nước uống tinh khiết	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,50	0,22			0,28
Hiện đất làm đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Bình	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	2,35	0,30			2,05
Cải tạo, mở rộng đường giao thông xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2,49	0,88			1,61

Tuyến đường từ ĐT.269B đi Công viên nghĩa trang Ngân Hà Viên Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,65	0,62			3,03
Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối (Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Sân lễ hội; Mở rộng Đền Thượng)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,97	0,82			1,15
Công trình chống quá tải trên địa trên huyện Phú Bình năm 2024	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,03	0,02			0,01
Công trình triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên	Xã Nhã Lộng, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,02	0,01			0,01
Công viên nghĩa trang Ngân Hà Viên Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	40,00	0,50			39,50
HUYỆN ĐỒNG HỖ		106,56	8,90			97,67
Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	0,19	0,19			
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện	0,20	0,20			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện	0,17	0,17			
Trụ sở Công an xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,21			0,09
Trụ sở Công an xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,20			0,10
Trụ sở Công an xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,29			0,01
Trụ sở Công an xã Hoà Bình	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,30			
Trụ sở Công an xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,11			0,19
Mở rộng nhà máy luyện gang thép công suất 100.000 tấn/năm	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	10,00	5,38			4,62
Nhà máy chế biến gỗ Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2,48	0,64			1,84
Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoá Thượng cấp nước xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003	0,003			
Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,135	0,086			0,049
Mỏ đá vôi Hang Trai	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	2,61	0,31			2,30
Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59
	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25				33,25
Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,581	0,002			0,579
Đường giao thông từ Km 12 - Quốc lộ 1B đi xã Tân Long và Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	1,95	0,10			1,85
	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,51	0,21			3,30
	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,88	0,09			2,79

Hồ chứa nước Ngân Me	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hy	2,16				2,16
	Xã Tân Lợi, huyện Đông Hy	42,35	0,41			41,94
HUYỆN ĐẠI TỪ		74,36	17,11			57,25
Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	5,08	5,08			
Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,03	0,03			
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01	0,01			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1,36	1,36			
Mở rộng Trụ sở UBND xã La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,21	0,20			0,01
Sân thể thao xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	1,28	0,89			0,39
Sân thể thao xã Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1,20	1,00			0,20
Sân thể thao xã Cù Vân	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1,20	1,20			
Tiểu dự án 07: Hạ tầng giao thông 03 xã dân tộc thiểu số và miền núi huyện Đại Từ	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,40	2,94			1,46
	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	2,01	0,34			1,67
	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	5,22	0,67			4,55
Cụm công nghiệp Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	50,00	1,96			48,04
Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,30	0,30			
Nhà văn hóa xóm Đồng Ninh, Phú Hạ, Khâu Giang, Lê Lợi, Quang Trung, Ba Giảng, Đồng Ngõ, Vai Cây	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,60	0,53			0,07
Nhà văn hóa xóm Na Hoàn, Lũng 2	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,08	0,04			0,04
Nhà văn hóa xóm Đạn 3, xóm Cạn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,29	0,29			
Nhà văn hóa xóm Đại Quyết	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,08	0,08			
Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,86	0,04			0,82
	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,14	0,14			
HUYỆN VÕ NHAİ		82,53	13,90	21,40		47,23
Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, xã Bình Long, xã Liên Minh	0,86	0,86			
Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Lý Văn Nùng)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,12	0,12			

Trang trại chăn nuôi lợn tại xóm Na Máy, xã Vũ Chấn - Bình Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai.	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	4,88	0,68			4,20
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,08	1,08			
Dự án tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3,40		3,40		
Kho bạc nhà nước huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,32			0,05
Trụ sở Công an xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,30	0,08			0,22
Thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Võ Nhai, hạng mục trường bắn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	18,00		18,00		
Khu thể thao xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,60	0,60			
Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,20	0,03			1,17
Hợp tác xã chế biến nông sản huyện Võ Nhai	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,05	0,05			
Mỏ vàng sa khoáng Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,50	0,50			1,00
Mỏ đá vôi Hiên Bình	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,94	0,05			2,89
Mỏ đá vôi La Hiên 2 và công trình phụ trợ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	17,61	0,11			17,50
Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế tỉnh Bắc Giang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	12,98	0,09			12,89
Hồ Đồng Rã, xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	15,45	8,33			7,12
Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,13	0,94			0,19
HUYỆN ĐỊNH HÓA		132,28	20,00		21,19	91,09
Chuyển mục đích sang trang trại chăn nuôi (hộ Nông Thị Ngân)	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,89	0,39			0,50
Chuyển mục đích sang trang trại chăn nuôi (hộ Ma Văn Anh)	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,371	0,076			0,295
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,27	0,27			
Chuyển mục đích sang đất ở nông	Các xã trên địa bàn huyện	0,93	0,93			
Khu dân cư nông thôn xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	9,87	6,94			2,93
Khu dân cư nông thôn xã Kim Phượng	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	4,75	4,15			0,6
Trụ sở Công an xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,3	0,1			0,2
Trụ sở Công an xã Sơn Phú	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	0,3	0,07			0,23

Trụ sở Công an xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,19	0,01			0,18
Trụ sở Công an xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,24	0,2			0,04
Trụ sở Công an xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,3	0,27			0,03
Trụ sở Công an xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0,29	0,28			0,01
Trụ sở Công an xã Trung Hội	Xã Trung Hội, huyện Định Hóa	0,3	0,24			0,06
Trụ sở Công an xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,2	0,14			0,06
Trụ sở Công an xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,3	0,19			0,11
Trụ sở Công an thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,21	0,2			0,01
Thao trường huấn luyện, bắn đạn thật - Sư đoàn 346/Quân khu I	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	100,00	2,30		19,46	78,24
Nhà văn hóa xóm Tân Tiến 2	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,15	0,15			
Nhà văn hoá xóm Khuôn Tát	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,088	0,088			
Nhà văn hóa xóm Làng Dạ	Xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	0,055	0,055			
Nâng cấp mở rộng hai tuyến đường giao thông đi qua 4 xã Động Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch, huyện Phú Lương đi Phú Tiến huyện Định Hóa	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	1,24	0,31			0,93
Mở rộng tuyến đường Trung Lương - Đồng Thịnh - Định Biên - Bảo Linh - Thanh Định - Bình Yên	Xã Trung Lương, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, xã Bảo Linh, xã Thanh Định, xã Bình Yên, huyện Định Hóa	6,00	1,50			4,50
Đường giao thông nông thôn xóm Tân Lợi (đường vào Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lương)	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,20	0,10			0,10
Địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc giai đoạn 1947 - 1949 tại Phụng Hiến	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	4,69	1,01		1,73	1,95
Tôn tạo di tích lịch sử danh thắng Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,01			0,09

Cây thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, xã Bộc Nhiêu, xã Linh Thông, xã Phú Đình, xã Sơn Phú, xã Tân Dương, xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,04	0,02			0,02
--	--	------	------	--	--	------

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 72 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 105 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên														
1	Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	12,76	4,03			8,73	1	Khu đô thị tổ 7 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	14,40	4,03			10,37
										Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,16	0,07			0,09
2	Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,69	1,39			0,30	2	Khu đô thị tổ 11 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,83	1,39			0,44
3	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	29,74	8,74			21,00	3	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	29,74	9,31			20,43

4	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	20,10	5,00			15,10	4	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	28,63	2,42			26,21
5	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	19,80	18,89			0,91	5	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	19,44	18,89			0,55
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26			Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26
										Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,10				0,10
6	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,36	0,05			0,31	6	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,87	0,13			0,74
7	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	0,51				0,51	7	Trường Mầm non Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	0,51				0,51
8	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	44,43	13,59			30,84	8	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	10,70	4,12			6,58
										Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	8,41	4,30			4,11

9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	50,80	10,70			40,10	9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	8,10	2,71			5,39
										Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	11,35	4,18			7,17
10	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,70				0,70	10	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6,67	1,22			5,45
11	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,11	6,29			11,82			Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	12,14	5,64			
12	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,20				0,20	11	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	5,04	1,61			3,43

	Nguyên) bên phải tuyến								tuyến						
13	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,12	5,56			12,56			Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	13,28	4,04			9,24
II	Thành phố Phố Yên														
1	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Đồng Tiên, thành phố Phố Yên	1,00	0,10			0,90	1	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	136,90	41,10			95,80
		Xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên	180,30	85,30			95,00								
3	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Đồng Tiên, thị xã Phố Yên	0,10	0,10				3	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,10	0,10			
III	Huyện Phú Lương														
1	Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,00	0,72			5,28	1	Khu đô thị Thác Lở	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,27	0,99			5,28
IV	Huyện Đồng Hỷ														
1	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				1	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,56	0,43			0,13
	Trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,22	0,18			0,04								
2	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11				2	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,17	0,02			0,15

V	Huyện Đại Từ														
1	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngàm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,42	2,44			0,98	1	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngàm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,95	2,97			0,98
2	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	10,70	1,00			9,70	2	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	12,70	3,00			9,70
3	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	7,72			2,28	3	Khu đô thị Hoàng Gia	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	7,72			2,28
4	Khu đô thị Đồng Cả	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	33,13	25,00			8,13	4	Khu đô thị Đồng Cả	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	20,37	18,50			1,87
5	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	9,95			7,57	5	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	13,88	7,47			6,41
6	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,80				19,80	6	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,33	0,26			19,07
7	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	1,04			5,16	7	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	0,05			6,15
8	Trung tâm thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,70			0,30	8	Sân vận động trung tâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,50	8,10			1,40
9	Sân vận động trung tâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,10	7,00			1,10								
B	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên														
1	Đường dây và TBA 110kV Gia Sàng	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,97				0,97	1	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Gia Sàng	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,82	0,65			0,17

		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02				0,02		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,09				0,09	
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51				6,51	1	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51				6,51
		Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	12,20	0,20			12,00			Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	12,20	0,04			
II	Thành phố Phố Yên														
1	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phố Yên đoạn đê Chã từ K4+800 đến đầu cầu Đa Phúc	Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên	0,95	0,40			0,55	1	Dự án thành phần số 01: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	0,36	0,20			0,16
		Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	2,50	0,90			1,60			Phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên	0,36	0,20			0,16
2	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thị xã Phố Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	0,21				0,21	2	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thành phố Phố Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	0,25				0,25
3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc	Xã Vạn Phái, thị xã Phố Yên	16,95	12,07			4,88	3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	18,13	9,31			8,82

	Giang và Vĩnh Phúc	Xã Nam Tiến, thị xã Phố Yên	11,31	9,67			1,64	Vĩnh Phúc	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	18,21	8,82			9,39	
		Xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	6,29	5,81			0,48		Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	8,78	5,61			3,17	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,39	1,82			0,57		Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,38	1,08			2,30	
		Xã Thành Công, thị xã Phố Yên	32,85	16,15			16,70		Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	38,97	13,19			25,78	
		Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	23,51	14,63			8,88		Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	8,85	6,10			2,75	
		Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	3,11	2,80			0,31		Xã Minh Đức, thành phố Phố Yên	9,49	4,05			5,44	
		Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	50,45	17,35			33,10		Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	64,08	11,65			52,43	
III	Thành phố Sông Công														
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	28,00	7,50			20,50	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39
2	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	13,00	8,90			4,10	2	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57			6,23
IV	Huyện Đại Từ														

1	Khu dân cư mới	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	76,00	0,69			75,31	1	Khu dân cư nông thôn mới Trung tâm Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	47,78	0,15			47,62								
								2	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	7,38				7,38								
C	Nghị quyết 180/NQ- HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND tỉnh																						
I	Thành phố Phổ Yên																						
1	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 1)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9,80	6,20			3,60	1	Khu đô thị Tân Thịnh	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	27,76	16,50			11,26								
																2	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 2)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9,60	5,30			4,30
																3	Khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 3)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	8,00	5,00			3,00
D	Nghị quyết 208/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh																						
I	Thành phố Phổ Yên																						
1	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	39,79	0,70			39,09	1	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06			30,13								
								2	Khu đô thị Đông Cao (Khu số 1)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	76,30	45,80			30,50	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	56,14	25,64			30,50		

3	Khu nhà ở Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,50	6,46		3,04	3	Khu tái định cư Hồng Tiến 4	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	7,10	4,06			3,04
4	Khu đô thị Đông Cao-Tân Phú	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	37,00	18,00		19,00	4	Khu đô thị Đông Cao-Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	18,45	6,47			11,98
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	29,00	17,00		12,00			Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	23,16	9,16			14,00
5	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	23,50	11,00		12,50	5	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	14,70	11,70			3,00
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	23,30	14,00		9,30			Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	15,86	12,86			3,00
II	Huyện Phú Lương													
2	Khu dân cư Phố Giá - Độc Mẫu, xã Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9,35	8,39		0,96	2	Khu dân cư Phố Giá - Độc Mẫu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9,35	6,12			3,23
3	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8,50	6,56		1,94	3	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8,50	6,77			1,73
4	Khu thương mại dịch vụ xóm Đồng Xiền	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	5,37	0,51		4,86	4	Khu thương mại dịch vụ xóm Đồng Tiến	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,00				1,00
5	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	28,00	9,00		19,00	5	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	27,00	3,73			23,27
III	Thành phố Sông Công													
1	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	20,90	9,10		11,80	1	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	22,08	9,89			12,19
2	Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,10	1,55		0,55	2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35			0,55

									phường Mỏ Chè)					
3	Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,30	2,00			1,30	3	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,32	3,01		1,31
4	Hạ tầng khu dân cư Hương Sơn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,90	3,00			0,90	4	Khu đô thị Hương Sơn, phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng khu dân cư Hương Sơn, phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,90	4,00		0,90
5	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	13,30	8,00			5,30	5	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	13,40	8,10		5,30
E	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh													
I	Huyện Phú Bình													
1	Khu dân cư Phương Độ	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	78,00	65,41			12,59	1	Khu dân cư Phương Độ	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	65,80	51,69		14,11
F	Nghị quyết 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh													
I	Thành phố Phố Yên													
1	Nhà Văn hóa Tâm Quang	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,01				0,01	1	Nhà Văn hóa Tâm Quang	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,10			0,10
2	Nhà Văn hóa Định Thành	Phường Tiên Phong, thành phố	0,05				0,05	2	Nhà Văn hóa Định Thành	Phường Tiên Phong, thành phố	0,10	0,03		0,07

		Phố Yên						Phố Yên					
II	Thành phố Sông Công												
1	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	70,40	4,95		65,45	1	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	60,00	4,95		55,05
2	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	409,92	56,05		353,87	2	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	420,32	56,05		364,27
3	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	90,00	4,96		85,04	3	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	60,00	4,96		55,04
4	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	198,80	63,84		134,96	4	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	203,83	54,44		149,39
							5	Đất thương mại dịch vụ tại khu đô thị sinh thái, thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	25,17	9,40		15,77
5	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,00	2,00		1,00	6	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82		1,00
G	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh												
I	Thành phố Thái Nguyên												
1	Xây dựng Trụ sở Công an xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,15	0,03		0,12	1	Trụ sở Công an xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,08			0,08

2	Xây dựng Trụ sở Công an xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0,21				0,21	2	Trụ sở Công an xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0,12				0,12
3	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, xã Tân Cương, xã Phúc Triu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	1,77	0,66			1,11	3	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, xã Tân Cương, xã Phúc Triu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	2,57	1,00			1,57
II	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Đại Từ														
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3,56	2,50			1,06	1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	4,18	2,63			1,55
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	9,45	0,90			8,55			Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	12,22	0,93			11,29
		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	28,10	4,01			24,09			Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	41,07	4,61			36,46
H	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên														
1	Xây dựng cảnh quan phía sau Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	0,25				0,25	1	Xây dựng cảnh quan phía sau Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	2,53				2,53

2	Xây dựng Ga Lư Xá tại tổ 3, phường Phú Xá (hoàn trả diện tích đất thu hồi của Ga Lư Xá thực hiện dự án phát triển đô thị động lực)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26	1	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lư Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,33				0,33
II	Huyện Phú Lương														
1	Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, Đồng Hỷ	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	5,00	2,30			2,70	1	Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, Đồng Hỷ	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	6,46	1,62			4,83
III	Huyện Đồng Hỷ														
1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tèn	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,40				1,40	1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tèn	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,70				1,70
IV	Huyện Định Hóa														
1	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lương	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,05				0,05	1	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lương	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,50				0,50
V	Thành phố Sông Công														
1	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1,2,3)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,50	1,50			1,00	1	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,50	1,50			1,00

		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,50	3,50			2,00	2	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,70	0,80			0,90
								3	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,80	2,70			1,10
J	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Phú Bình														
1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	3,73	3,50			0,23	1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	3,73	3,50			0,23
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	11,82	7,77			4,05			Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	58,35	17,61			40,74
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	11,44	10,88			0,56			Xã Nga My, huyện Phú Bình	11,75	11,19			0,56
	Tổng		26,99	22,15			4,84	Tổng		73,83	32,30			41,53	

Phụ lục IV

**Chuyển tiếp 398 công trình, dự án có chuyển mục đích
sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ,
đất rừng đặc dụng đã được HĐND tỉnh thông qua năm 2021
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 105 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		2359,99	851,66		4,69	1503,64
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		532,33	144,33			388,01
1	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7,85	5,05			2,80
2	Khu tái định cư số 4 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	9,48	5,61			3,87
3	Khu tái định cư số 5 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	7,80	2,48			5,32
4	Khu dân cư 11A phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,34	0,31			0,03
5	Khu tái định cư liên tổ 19+20 phường Trung Thành	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	5,00	2,30			2,70
6	Khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,85	0,30			0,55
7	Khu dân cư số 10 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,50	0,05			0,45
8	Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,25	0,20			4,05
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	1,46	0,87			0,59
9	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	6,32	0,88			5,44
10	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,35	0,25			4,10

11	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,40	0,50		3,90
12	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,82	0,50		2,32
13	Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến tương thuộc Chương trình đô thị miền núi phía bắc - thành phố Thái Nguyên giai đoạn II tại khu tái định cư số 2 trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,70	0,39		0,31
14	Khu nhà ở số 6 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	6,57	1,62		4,95
15	Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,50	0,18		0,32
16	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,37	3,10		1,27
17	Khu tái định cư phục vụ mở rộng khai trường sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	3,06	1,84		1,22
18	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,35	0,05		0,30
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,45	0,02		0,43
19	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,17	0,17		
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,26			0,26
		Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,10			0,10
20	Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	1,15	1,15		
21	Khu đô thị phường Tân Lập - phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6,20	0,87		5,33
22	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,44	3,61		0,83
23	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	7,69	4,64		3,05
24	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,12	0,12		

25	Khu dân cư Kosy Gia Sàng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	7,17	3,89			3,28
26	Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	9,53	1,24			8,29
27	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1,14	0,11			1,03
28	Khu đô thị 10A phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,69	0,02			2,67
29	Khu đô thị tổ 11 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,83	1,39			0,44
30	Khu đô thị tổ 7 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	14,40	4,03			10,37
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,16	0,07			0,09
31	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	6,50	3,04			3,46
32	Khu dân cư tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	10,73	2,78			7,95
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,21	1,03			1,18
33	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	4,07	1,74			2,33
34	Khu dân cư số 8 Túc Duyên (giai đoạn 2)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	1,123	0,026			1,097
35	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	2,78	1,20			1,58
36	Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng (giáp Khu dân cư Kosy Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	6,02	1,46			4,56
37	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	2,58	1,86			0,72
38	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	3,51	1,20			2,31
39	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	7,29	3,91			3,38
40	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	4,86	0,80			4,06

41	Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	46,57	9,05			37,52
42	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,24	0,01			0,23
43	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	4,90	1,00			3,90
44	Khu tái định cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,26	0,22			1,04
45	Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	5,78	1,57			4,21
46	Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	4,33	0,86			3,47
47	Xây dựng Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	2,50	0,85			1,65
48	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	3,30	0,50			2,80
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	3,22	0,72			2,50
49	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,22				1,22
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	5,90	1,83			4,07
50	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,70				0,70
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,94	0,16			0,78
51	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,20				0,20
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,14	0,01			0,13
52	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn (bao gồm cả Giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	3,71	1,67			2,04
53	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	9,70	3,90			5,80

54	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5,03	1,30		3,73
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	1,49	0,08		1,41
55	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2,35	0,58		1,77
56	Khu dân cư xóm Nam Sơn	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	15,67	7,88		7,80
57	Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích Lương	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	0,18	0,18		
58	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	4,30	0,40		3,90
59	Trung tâm Day nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,33	1,13		0,20
60	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2,04	1,35		0,69
61	Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,46	0,30		0,16
62	Trường mầm non Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,49	0,02		0,47
63	Xây dựng trường mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,63	0,08		0,55
64	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Việt Mỹ	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	5,74	2,56		3,18
65	Sân vận động Thái Nguyên (Khu Liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên)	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	8,86	1,61		7,25
66	Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	21,68	2,03		19,65
67	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	29,74	9,31		20,43
68	Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	28,63	2,42		26,21
69	Khu thương mại dịch vụ và văn phòng Việt Cường	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,15	0,12		0,03
70	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	10,56	0,57		9,99

		Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	0,11			0,11
		Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	0,39			0,39
71	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	23,54	1,64		21,90
72	Mở rộng bãi thải Nam, nấn suối CD, Hành lang an toàn Công ty than Khánh Hòa xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	10,53	5,21		5,32
73	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51			6,51
		Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	12,20	0,04		12,15
74	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,87	0,13		0,74
75	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,62	0,20		0,42
		Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,60			0,60
76	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,51	0,01		0,50
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,45			0,45
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,41			0,41
77	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh niên xung phong và Khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3,79	0,88		2,91
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	13,54	2,70		10,84
78	Nâng cấp đường khu dân cư Đồng Bám	Phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên	1,02	0,30		0,72
		Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	1,16			1,16
79	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,020	0,005		0,015
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,01		0,01

80	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km 0+00 đến Km 3+500	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,05			0,05
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,13	0,05		0,08
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,03			0,03
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,65	0,08		0,57
81	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km 3+500 (nút giao đường Tổ Hữu) đến Km 9+500	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,35	0,50		0,85
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	4,71	2,50		2,21
82	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huông Thượng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	3,91	0,13		3,78
		Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	3,28	1,21		2,07
		Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên	5,07	2,35		2,72
		Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,26			0,26
83	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	2,47	0,89		1,58
84	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,645	0,005		0,640
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,105			0,105
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,413	0,003		0,410
		Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,323	0,003		0,320
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	0,413	0,003		0,410
85	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,191			0,191
		Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,423			0,423
		Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	6,658	0,250		6,408
86	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.1-475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,04	0,02		0,02

		Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,02			
		Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,03	0,01			0,02
		Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,01			0,01
87	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kV Gang Thép	Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	0,03	0,01			0,02
		Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01			
		Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01			
88	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22kv lộ 471 và 473 trạm 110kv Thịnh Đán cấp điện cho khu Nam Hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,01			0,01
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,01			0,01
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,03	0,01			0,02
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01			
89	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,08	0,01			0,07
		Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,05	0,01			0,04
90	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên (KFW3)	Phường Thịnh Đán, Phú Xá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,052	0,012			0,040
91	Đường dây và Trạm biến áp 110kv Gia Sàng	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,82	0,65			0,17
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,09				0,09
92	Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,19	0,15			0,04
93	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,56	0,56			
94	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	1,75	1,00			0,75

95	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc 2 bên đường Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (trong đường Bắc Sơn kéo dài)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6,10	1,50		4,60
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,30			0,30
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,70	0,10		0,60
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		445,05	172,21		272,84
1	Khu đô thị Hồng Vũ	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,10	1,80		4,30
2	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,50	1,70		0,80
3	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	10,76	7,26		3,50
4	Khu đô thị tổ 7,8 Mỏ Chè (Khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	3,80	1,80		2,00
5	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	7,25	3,88		3,38
6	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	11,50	5,00		6,50
		Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	0,50			0,50
7	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2 (Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,50	1,50		1,00
8	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 1 (Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,70	0,80		0,90
9	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 3 (Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,80	2,70		1,10
10	Khu đô thị tổ dân phố 11	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,94	1,48		0,46
11	Khu đô thị tổ hợp dịch vụ, thương mại, trưng bày sản phẩm và nhà ở Phường Cải Đan (Khu Tổ hợp dịch vụ, thương mại, trưng bày sản phẩm và nhà ở Phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	4,50	2,00		2,50
12	Khu đô thị số 2 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	4,94	4,00		0,94
13	Khu tái định cư tổ dân phố 4 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,76	0,16		0,60
14	Khu đô thị đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,60	2,40		1,20
15	Khu đô thị Bách Quang (trước đây là Khu nhà ở Bách Quang)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	18,00	9,85		8,15

16	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu Cứng Sông Công (Khu dân cư Đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	19,15	5,50		13,65
17	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,50	6,70		3,80
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,80	0,80		1,00
18	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công, Khu A	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	17,00	2,30		14,70
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	31,80	6,00		25,80
19	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công, Khu B	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	10,40	2,70		7,70
20	Khu đô thị đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn (Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,70	2,00		0,70
21	Khu đô thị số 1, phường Bách Quang (Khu dân cư số 1, phường Bách Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2,04	1,74		0,30
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	6,88	5,99		0,88
22	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,80	5,34		0,46
23	Khu đô thị tổ dân phố Nguyên Gon (Khu dân cư tổ dân phố Nguyên Gon)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,54	6,54		3,00
24	Khu đô thị La Đình (mở rộng) (Mở rộng khu dân cư La Đình)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,30	1,15		0,15
25	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00		11,00
26	Khu dân cư số 1 xã Tân Quang (Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	35,53	8,00		27,53
27	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,52	1,82		1,70
28	Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,60	4,00		1,60
29	Khu đô thị Bá Xuyên (Khu dân cư Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,30	6,80		7,50
30	Khu dân cư nông thôn Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn Tân Quang Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	9,94	4,50		5,44
31	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	3,90	3,45		0,45
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,10	0,05		0,05
32	Xây dựng nhà một cửa xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,27	0,18		0,09
33	Thao trường trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,80	1,00		1,80

34	Doanh trại d1/Lữ 210 (thao trường huấn luyện)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60		
35	Công ty môi trường đô thị Sông Công	PhườngBách Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60		
36	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,06	0,06		
37	Trường mầm non Lương Châu	Phường Lương Châu, thành phố Sông Công	0,38	0,30		0,08
38	Trường mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,50		0,10
39	Trường mầm non Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,55	0,20		0,35
40	Trường THCS Thắng Lợi	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	0,43	0,43		
41	Trường mầm non Việt Đức	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,20	0,20		
42	Trường tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,30		0,30
43	Trường mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,50		
44	Trường mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,10	0,10		
45	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,10	0,10		
46	Trường mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,26	0,10		0,16
47	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,50	0,10		0,40
48	Trường Mầm non Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,40	0,35		0,05
49	Trường tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,96	0,60		0,36
50	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,25	0,10		0,15
51	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,35		
52	Nhóm trẻ Hoa Đào	PhườngMỏ Chè, thành phố Sông Công	0,20	0,20		
53	Trường THCS Nguyễn Du	PhườngMỏ Chè, thành phố Sông Công	2,00	0,70		1,30
54	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,32	1,00		0,32
55	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,20		0,16
56	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	60,00	4,95		55,05
57	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,40	0,70		0,70
58	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	7,00	6,50		0,50
59	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,10	0,07		0,03

60	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cải Đan (đề đầu giá)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,30	0,07		0,23
61	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,30	1,60		1,70
62	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,15	0,11		0,04
63	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10		
64	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,25	0,25		
65	Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	4,40	3,20		1,20
66	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp, công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70		5,03
67	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	3,80	2,00		1,80
68	Đường Trần Phú (đoạn từ đường CMT8 đi đường Trần Hưng Đạo)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,30	2,50		3,80
69	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang (Đường Nguyễn Văn Cừ)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,80	0,20		0,60
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,90	0,70		2,20
70	Đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,15	0,05		0,10
		Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	0,30	0,05		0,25
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,90	0,50		2,40
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,15	1,40		0,75
71	Đường nối khu công nghiệp Sông Công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công (nằm trong QH đường giao thông KĐT dịch vụ tiện ích Sông Công II A và B và KĐT dịch vụ số 1 Tân Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,12	3,00		3,12
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	6,38	2,50		3,88
72	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến Nút giao đường quy hoạch đi khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (công trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	2,04	0,62		1,42
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,86	0,38		0,48
73	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,50	0,60		0,90

74	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,60	0,80			0,80
75	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10			
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11			
76	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002
	Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	0,008	0,006			0,002	
77	Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,002	0,002			
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003
Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	0,009	0,006			0,003		
78	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,010	0,005			0,005

79	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,38	0,10		5,28
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	8,92	1,43		7,49
80	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,64	0,32		0,32
81	Khu công viên Vĩnh Hằng Sông Công (nghĩa trang)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	3,86	2,00		1,86
III	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		434,97	216,85		218,12
1	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,03	2,83		0,20
2	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng (Nay là phường Ba Hàng)	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	2,24	2,15		0,09
3	Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú)	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,90	0,90		
4	Khu tái định cư Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,50	1,20		1,30
5	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,26	2,91		0,35
6	Khu dân cư Tân Việt	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,50	0,20		0,30
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,19	0,15		0,04
7	Quy hoạch Khu tái định cư Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,30	2,90		0,40
8	Khu đô thị Việt Hàn	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,15	1,58		0,57
9	Khu Tái định cư Vùng Lũ	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	3,20	2,00		1,20
10	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Phường Nam Tiến, phường Đồng Tiến, phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	7,39	7,07		0,32
11	Khu tái định cư Đông Kết	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	5,24	5,06		0,18
12	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	1,00		
13	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	10,70	9,02		1,68
14	Khu tái định cư Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	5,90	3,19		2,71
15	Khu tái định cư Tân Hương	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	3,63	2,94		0,69
16	Tái định cư Hồng Tiến 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,10	2,00		0,10
17	Khu tái định cư xóm Hanh & xóm Công Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	1,715		1,485

18	Tái định cư phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Xây dựng tuyến đường từ QL3 đi Khu dân cư Tân Tiến và các dự án trên địa bàn (Hạng mục: San nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	0,30	0,30			
19	Khu dân cư Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	4,96	3,97			0,99
20	Khu đô thị Sơn Duyệt	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	5,00	3,45			1,55
21	Khu đô thị xanh Phố Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	16,02	7,50			8,52
22	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	4,20	4,13			0,07
23	Khu dân cư Thanh Quang	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	7,71	6,21			1,50
24	Khu dân cư Tổ dân phố Vàng	Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	9,20	7,08			2,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	0,42	0,27			0,15
25	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gô, xã Tiên Phong (khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gô)	Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	9,98	7,98			2,00
26	Khu dân cư Vạn Phúc	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	4,80	4,00			0,80
27	Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê phường Trung Thành	Phường Trung Thành, thành phố Phố Yên	4,20	2,20			2,00
28	Tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	3,53	3,34			0,19
29	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	3,02	2,30			0,72
30	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	3,60	3,03			0,57
31	Khu tái định cư Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	2,66	1,81			0,85
32	Khu tái định cư Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	4,20	2,37			1,83
33	Khu tái định cư Thành Công 3	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	1,60	1,42			0,18
34	Khu tái định cư Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	3,00	1,35			1,65
35	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phố Yên	4,98	4,24			0,74
36	Khu dân cư sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	12,73	2,03			10,70
37	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	24,62	3,10			21,52
38	Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành (nay là phường Thuận Thành)	Phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên	0,60	0,60			
39	Trụ sở Công an thành phố Phố Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	3,30	2,92			0,38
		Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	0,50	0,50			
40	Xây dựng hầm hợp khối Đàng, Đoàn thể trong căn cứ chiến	Xã Minh Đức, thành phố Phố Yên	1,83	0,10			1,73

	đầu 2						
41	Nhà máy Z127	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	20,00	9,00			11,00
42	Nhà văn hóa xóm Lai 2 (nay là Tổ dân phố Lai 2)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03			
43	Nhà văn hóa xóm Thành Lập (nay là Tổ dân phố Thành Lập)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25			
44	Trạm y tế xã Thuận Thành (nay là phường Thuận Thành)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,20	0,20			
45	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,29	0,29			
46	Trường Tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,22	0,22			
47	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,20	1,10			0,10
48	Trường Mầm non xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,40	0,40			
49	Trường Tiểu học xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,60	0,60			
50	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Đông Cao	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,07	0,07			
51	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03			
52	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03			
53	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30			
54	Cụm công nghiệp số 3	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	3,76	3,65			0,11
55	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao Cường Đại	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	4,50	0,11			4,39
56	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,50	3,50			
57	Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	3,24	2,50			0,74
58	Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh của hộ bà Nguyễn Thị Thiệp	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,99	0,99			
59	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y Marphavet (giai đoạn 2)	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	1,35	0,99			0,36
60	Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	10,19	5,18			5,01
61	Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	6,18	0,87			5,31

62	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00			41,30
63	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,96	0,90			0,06
64	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi TDP Kim Thái, phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70			0,80
65	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thành phố Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	5,05				5,05
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	5,76	0,10			5,66
66	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,20	1,15			0,05
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,10	0,60			0,50
67	Dự án nâng cấp tuyến đê Chã qua địa phận xã Tân Hương	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	2,50	1,00			1,50
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,50	2,30			0,20
68	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên-Chã)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,50	0,10			0,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	0,40			1,10
69	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	2,63	0,80			1,83
70	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,60	0,20			0,40
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,90	0,30			0,60
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,60	1,50			1,10
71	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viên Quân Y 91	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	2,05	1,50			0,55
72	Cải tạo, chỉnh trang hành lang nút giao Yên Bình tại Km 441 Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	2,00	1,45			0,55
73	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	7,00	6,00			1,00
74	Đường liên kết khu vực phía Bắc khu quần thể văn hóa thể thao và Công viên cây xanh thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,65	1,20			0,45
75	Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	28,35	9,50			18,85

76	Xây dựng đoạn tuyến từ Quốc lộ 3 cũ (Km41+950) đi đê Sông Công	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,36		0,19
77	Dự án thành phần số 01: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,36	0,20		0,16
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,36	0,20		0,16
78	Đường Vành Đai II (Đoạn tuyến từ KĐT City Home đến đường Liên Kết vùng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10		0,40
79	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,07	0,03		0,04
80	Tiêu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,063	0,004		0,059
81	Trạm nước sạch dự phòng 1	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,07		0,04
82	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95		
83	Dự án nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	28,00	0,50		27,50
84	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,75	0,75		
85	Mở rộng Chùa Tảo Cống	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02		
86	Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,00	1,00		
87	Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,50	0,50		
88	Tái Nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái (giai đoạn 1: chỉnh trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	2,20	0,40		1,80
89	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,55	0,74		0,81
90	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Vân Trai	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	5,60	5,00		0,60
91	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	8,60	7,00		1,60
92	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dỏ	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	5,30	4,00		1,30
93	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Trung	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	7,12	5,00		2,12
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		198,73	130,59		68,14
1	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,99	3,09		0,90
2	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,63	8,55		3,08

3	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,25	6,35		4,90
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,40	3,36		1,04
4	Khu đô thị số 04 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	0,13		4,17
5	Khu đô thị số 05 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,11		1,49
6	Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,11	0,10		0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,77	3,68		0,09
7	Khu dân cư Hồ Dinh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,42	1,28		0,14
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,95	0,57		0,38
9	Khu đô thị số 7 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,63	2,52		1,11
10	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1,50	1,50		
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,68	4,29		0,39
11	Khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	13,98	7,75		6,23
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,00	1,88		0,12
12	Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	20,00	8,10		11,90
13	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị mới xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,73	3,00		6,73
14	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	4,83	4,30		0,53
15	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67		2,03
16	Khu nhà ở xã hội Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	3,90		1,10
17	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	14,45	9,55		4,90
18	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,30	0,10		0,20
19	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	6,50		2,50
20	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,90		0,10
21	Khu đô thị Phú Bình 1	Xã Xuân Phương, thị trấn Hương Sơn, Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,13	0,02		0,11

22	Dự án khu dân cư trung tâm xã Bàn Đát	Xã Bàn Đát, huyện Phú Bình	0,60	0,60		
23	Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diềm Thụy (Khu tái định cư khu công nghiệp 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6,01	4,19		1,82
24	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	10,96	8,96		2,00
25	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,77	8,88		1,89
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,63	0,63		
26	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	4,95	4,04		0,91
27	Công trình mở rộng Trường bản, Thao trường huấn luyện Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đát, huyện Phú Bình	0,98	0,50		0,48
		Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	1,63	1,41		0,22
28	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đát	Xã Bàn Đát, huyện Phú Bình	1,30	1,20		0,10
29	Dự án xây dựng quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,36	1,17		0,19
30	Mở rộng Trường Mầm Non Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04		
31	Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,17		0,03
32	Công trình xây dựng đường giao thông cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,15		0,80
33	Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	1,92		1,40
34	Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,27	0,07		0,20
35	Đường Vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,00	0,25		0,75
36	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: tuyến đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,20		0,20
37	Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,00	0,01		2,99
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		448,29	97,40		350,89
1	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tinh Thái Nguyên	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,40	0,51		0,89
2	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	100,00	2,70		97,30
3	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	45,59	2,73		42,86

4	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	12,50	9,74		2,77
5	Khu dân cư xóm Gò Cao	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	0,34	0,25		0,09
6	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	5,70	3,82		1,88
7	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	12,00	8,00		4,00
8	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	8,48	4,86		3,62
9	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	1,54	0,67		0,87
10	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	14,60	4,76		9,84
11	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	12,69	4,78		7,91
12	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	22,53	7,00		15,53
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	0,34	0,25		0,09
14	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	7,50	5,57		1,93
15	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	24,00	9,07		14,93
16	Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	27,85	6,61		21,24
17	Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HONND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hồ	9,67	4,31		5,36
18	Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đông Hồ	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	6,88	0,79		6,09
19	Nhà văn hóa xóm La Vương	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	0,16	0,10		0,06
20	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,56	0,43		0,13
21	Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đông	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0,60	0,20		0,40

	Mây					
22	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đông Hỷ	0,17	0,02		0,15
23	Cụm Công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ	20,00	4,00		16,00
24	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	15,30	2,48		12,82
25	Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hỷ	1,58	0,65		0,93
26	Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hỷ	0,60	0,29		0,31
27	Nhà máy may TNG Đông Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ	1,16	0,35		0,81
28	Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa	Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	3,21	0,29		2,92
		Xã Văn Lãng, huyện Đông Hỷ	1,69			1,69
29	Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hỷ	5,87	1,67		4,20
30	Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hỷ	3,21	1,86		1,35
31	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hỷ	15,52	0,33		15,19
32	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Cổ phần An Thịnh)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hỷ	8,59			8,59
		Xã Minh Lập, huyện Đông Hỷ	14,11	0,31		13,80
33	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL.1B, xã Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hỷ	3,00	0,56		2,44
34	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ	0,05	0,05		
35	Đình làng xóm Tam Thái	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đông Hỷ	0,06	0,06		
36	Hồ chứa nước Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ	39,25	7,34		31,91
VI	HUYỆN VÕ NHAİ		44,81	22,81		22,00
1	Khu dân cư số 01	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15		0,06
2	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28	9,46		4,82
3	Khu dân cư nông thôn mới và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,37		1,83
4	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,18		0,09
5	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00		
6	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10		

7	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	1,10			12,34
8	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	2,75			2,48
9	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,73			0,10
10	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,37	0,37			
11	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,71	0,71			
12	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
13	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13			0,04
14	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,66			0,24
VII	HUYỆN ĐẠI TỪ		165,31	30,50			134,80
1	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	13,88	7,47			6,41
2	Khu đô thị Hoàng Gia	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	7,72			2,28
3	Khu đô thị 1C	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,41	0,77			0,64
4	Khu đô thị 1D	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,98	1,27			0,71
5	Khu đô thị Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,50	0,38			2,12
6	Khu đô thị Phố Chợ 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,78	0,34			0,44
7	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	0,41			29,66
8	Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,33	0,26			19,07
9	Khu dân cư nông thôn mới Trung tâm Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	47,78	0,15			47,62
10	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	1,00	0,28			0,72
11	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	1,82	0,87			0,95
12	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,64	0,58			0,06
13	Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,72	0,31			0,41
14	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,20	0,10			0,10
15	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	12,70	3,00			9,70
16	Tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện Đại Từ	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,43				0,43

		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	6,30	0,74		5,56
17	Sân thể thao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,03	0,02		0,01
18	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,50	1,17		0,33
19	Mở rộng Trụ sở UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,06	0,06		
20	Trụ sở UBND xã Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,08	1,01		0,07
21	Mở rộng Trụ sở Công an huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,44	0,06		0,38
22	Trụ sở Công an xã La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,16	0,16		
23	Nhà máy may GNG	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,35	0,35		
24	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngàm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,95	2,97		0,98
25	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	0,05		6,15
VIII	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		25,09	10,70		4,69 9,70
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Điềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	15,59	4,10		4,69 6,80
2	Khu đô thị thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	6,60		2,90
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		65,41	26,26		39,15
1	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,03	1,96		2,07
2	Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56	5,11		0,45
3	Khu đô thị Thác Lở	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,27	0,99		5,28
4	Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh, Chợ chè (Khu dân cư Mỹ Khánh)	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1,00	0,94		0,06
5	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,99	2,69		4,30
6	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	0,70		0,93
7	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,00	1,77		0,23
8	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	6,95	0,74		6,21
9	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69	0,73		2,96
10	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	9,26		16,34

11	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,69			0,06
12	Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ đi kèm tại thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,27			0,22
13	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,01			0,01
14	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,021	0,003			0,018
15	Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,40			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị bổ sung thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 40,78 ha rừng sản xuất là rừng trồng để thực hiện 05 dự án, cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng 10,04 ha rừng sản xuất là rừng trồng để thực hiện 03 dự án đang đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Chuyển mục đích sử dụng 30,74 ha rừng sản xuất là rừng trồng để thực hiện 02 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**DỰ ÁN ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 106 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	1,68	4	10	181	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
			2	11		
2	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn tại xóm Na Máy xã Vũ Chấn - xóm Bình Sơn xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	0,61	4	1	94	Rừng sản xuất (cây keo)
3	Cụm công nghiệp Quân Chu, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	7,75	1	4	166B	Rừng sản xuất (cây keo, giổi)
Tổng cộng		10,04				

Phụ lục II**DỰ ÁN ĐÃ CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 106 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	27,06	1	8	196	Rừng trồng sản xuất (cây keo, bạch đàn, bồ đề, quế, mỡ)
			1	9		
			1a, 2	8B	195	
			1	4	196B	
			1	6		
			1	7		
			1	12		
			1	13		
			1	14A		
			4	1	31	
			1, 2	6	113	
			2, 3	11		
			2	1	119	
			2, 4, 5	3		
			1, 3, 6	5		
			1	7		
			1, 2	9		
			1	10		
			1	15	28	
1	12					
1	13					
1	8C	124				
2	3	123				
2	Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn (đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên)	3,68	2b	2	23	Rừng sản xuất (cây keo)
			5			
			8	1		
			9			
Tổng cộng		30,74				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đề án quy hoạch phân khu xây dựng
tỷ lệ 1/2000 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch

- Phạm vi: Thuộc phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên và xã Nga My, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Ranh giới lập quy hoạch: Phía Bắc giáp khu dân cư hiện trạng và đất lúa, xã Nga My; phía Nam giáp tuyến đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Yên Bình; phía Đông giáp khu vực khu dân cư hiện trạng và đất lúa, xã Nga My; phía Tây giáp suối Rẽo, phường Tiên Phong.

- Diện tích: Khoảng 201,62ha (trong đó: Diện tích Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình khoảng 200ha và đất đường bộ đường vành đai V khoảng 1,62ha).

2. Chức năng sử dụng đất

- Nhóm phân khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: Khu sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin; khu nghiên cứu phát triển - đào tạo; văn phòng, trụ sở làm việc phục vụ công tác quản lý, điều hành; khu trưng bày, hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm và truyền thông; khu hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các khu chức năng khác.

- Nhóm phân khu cung cấp các dịch vụ cho Khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: Khu sinh thái và dịch vụ dân sinh; khu tài chính hoặc liên kết tài chính, ngân hàng; khu nhà ở dạng lưu trú phục vụ cho chuyên gia làm việc trong Khu công nghệ thông tin tập trung và các khu chức năng khác cung cấp dịch vụ cho Khu công nghệ thông tin tập trung.

- Các khu đất cây xanh và đất hạ tầng kỹ thuật.

3. Định hướng, nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Khu công nghệ thông tin tập trung tổ chức các trục giao thông ngang Đông - Tây và trục giao thông dọc Bắc - Nam với vai trò là đường giao thông và trục cảnh quan kết nối các khu chức năng của Khu công nghệ thông tin tập trung với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong Khu công nghệ thông tin tập trung theo hình thức kiến trúc sinh thái, công nghiệp công nghệ cao, hiện đại, hài hòa giữa các khu chức năng.

- Xây dựng các công trình kiến trúc bao gồm khu quản lý điều hành, khu dịch vụ, khu nghiên cứu và phát triển phần mềm; các nhà máy sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin theo hình thức kiến trúc sinh thái, hiện đại phù hợp với các loại hình công nghệ thông tin, công nghệ cao, đảm bảo tính thống nhất giữa hình khối, đường nét kiến trúc và màu sắc công trình của khu vực.

- Tổ chức các không gian khu dịch vụ, thương mại, khu nhà ở dạng lưu trú phục vụ cho chuyên gia kết hợp với tổ chức các trục đường cảnh quan, các không gian cây xanh tập trung, mặt nước tạo nên một môi trường sinh thái xanh, sạch, đẹp trong Khu công nghệ thông tin tập trung.

4. Chỉ tiêu về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Các chỉ tiêu của đồ án quy hoạch được xác định tuân thủ Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ thông tin tập trung, cụ thể: Tổng diện tích đất nhóm phân khu thực hiện các chức năng, đồ án của Khu công nghệ thông tin tập trung tối thiểu 50% diện tích đất xây dựng; mật độ xây dựng thuần của Khu công nghệ thông tin tập trung không quá 40% diện tích đất của khu.

- Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của đồ án quy hoạch được xác định tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị kỹ thuật

Khu quy hoạch được tính toán và chia thành các lưu vực thoát nước, thiết kế hệ thống thu gom nước mặt và tính toán đảm bảo khả năng thoát nước của khu quy hoạch. Cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình được tính toán đảm bảo tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

5.2. Giao thông

- Hệ thống đường giao thông trong khu quy hoạch được thiết kế theo dạng ô bàn cờ, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các khu vực chức năng và kết nối khu vực nghiên cứu với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Bãi đỗ xe tập trung: Quy hoạch các bãi đỗ xe tập trung để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của khu vực quy hoạch.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp: Nhà máy nước Yên Bình hoặc các nguồn cấp khác.

- Cấp nước cho toàn khu quy hoạch được tính toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng và tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Mạng lưới ống được chia làm 03 cấp (*truyền tải, phân phối và dịch vụ*). Tổ chức theo quy hoạch giao thông và sử dụng đất để bố trí điểm đầu nối, đường kính, chiều dài các tuyến ống truyền tải, phân phối. Tại các điểm đầu nối ống phân phối với mạng truyền tải đều lắp đặt van, đồng hồ đo lưu lượng điện từ và mạng truyền dữ liệu. Nguồn và mạng lưới ống cấp nước chữa cháy phải tuân thủ theo quy định phòng cháy chữa cháy.

5.4. Cấp điện

- Nguồn điện: Đầu nối từ trạm 220kV Phú Bình 2 về trạm biến áp 110kV Yên Bình 6 nằm tại ô đất hạ tầng kỹ thuật của dự án để cấp điện cho khu quy hoạch, ngoài ra sử dụng nguồn từ các trạm 110kV khu vực lân cận để cấp điện cho toàn khu quy hoạch.

- Cấp điện cho toàn khu quy hoạch được tính toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng và tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Lưới điện: Đầu tư xây dựng mới lưới điện 22kV tiêu chuẩn theo nhu cầu phát triển phụ tải của khu quy hoạch. Lưới điện trung thế có kết cấu mạch vòng, bình thường vận hành hở.

5.5. Hạ tầng viễn thông thụ động

Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông của Khu công nghệ thông tin tập trung có độ bao phủ rộng, công nghệ hiện đại, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong khu quy hoạch.

5.6. Thoát nước thải

Quy hoạch trạm xử lý nước thải Khu công nghệ thông tin tập trung, bố trí tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của khu quy hoạch. Nước thải được thu gom 100% và phải xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định về bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường.

5.7. Quản lý chất thải rắn

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 100%. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý tập trung để xử lý đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường.

5.8. Giải pháp bảo vệ môi trường

Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường: Sử dụng năng lượng tái tạo; ưu tiên phát triển theo mô hình kiến trúc xanh, thân thiện với môi trường; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên, nguồn nước đảm bảo các quy định về môi trường; khuyến khích xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường, đồng thời xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan, hồ điều hòa; tuyên truyền các tổ chức và cá nhân tích cực phân loại rác thải từ nguồn, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên. Nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu trong các chương trình phát triển, dự án đầu tư trong Khu công nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành đề án quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đề án quy hoạch phân khu xây dựng
tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Yên Bình 2**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Yên Bình 2; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Yên Bình 2, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch

- Phạm vi: Thuộc phường Hồng Tiến, phường Đồng Tiến, phường Tiên Phong, thành phố Phủ Yên và xã Diềm Thụy, xã Nga My, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Ranh giới: Phía Bắc giáp khu dân cư xã Diềm Thụy và phường Hồng Tiến; phía Nam giáp khu dân cư phường Tiên Phong và xã Nga My; phía Đông giáp Khu công nghiệp Yên Bình 3; phía Tây giáp đường 47m và Khu công nghiệp Yên Bình.

- Diện tích: Khoảng 299,07ha.

2. Chức năng sử dụng đất

- Đất sản xuất công nghiệp (*để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh*).

- Đất dịch vụ (*để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng*).

- Đất giao thông (*để xây dựng đường giao thông, bãi đỗ xe và các công trình giao thông khác*).

- Đất cây xanh (*cây xanh cách ly, cây xanh công cộng*).

- Các khu kỹ thuật (*để xây dựng khu xử lý nước thải, trạm điện và các công trình kỹ thuật khác*).

3. Định hướng, nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

Khu công nghiệp tổ chức các trục ngang Đông - Tây và trục dọc Bắc - Nam với vai trò là đường giao thông và trục cảnh quan kết nối các khu chức năng của Khu công nghiệp với hệ thống giao thông đối ngoại ngoài Khu công nghiệp.

- Khu dịch vụ, tiện ích công cộng được bố trí nằm ở phía Tây của Khu công nghiệp, tiếp giáp với đường 47m.

- Các lô đất quy hoạch khu sản xuất công nghiệp, kho tàng được bố trí tiếp cận với các trục đường giao thông trong Khu công nghiệp.

- Bố trí dải cây xanh cách ly đảm bảo theo quy định; quy hoạch các khu cây xanh công cộng tại các vị trí phù hợp tạo cảnh quan cho Khu công nghiệp.

4. Chỉ tiêu về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Tuân thủ đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị kỹ thuật

Khu quy hoạch được tính toán và chia thành các lưu vực thoát nước, thiết kế hệ thống thu gom nước mặt và tính toán đảm bảo khả năng thoát nước của khu quy hoạch. Cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình được tính toán tuân thủ đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

5.2. Giao thông

- Hệ thống đường giao thông trong khu quy hoạch được thiết kế theo cấu trúc ô bàn cờ đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các khu vực chức năng và kết nối khu vực nghiên cứu với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Bãi đỗ xe tập trung: Quy hoạch các bãi đỗ xe tập trung để đáp ứng nhu cầu đỗ xe của khu vực quy hoạch.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp: Nhà máy nước Yên Bình hoặc các nguồn cấp khác.

- Cấp nước cho toàn khu quy hoạch được tính toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng và tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Mạng lưới ống được chia làm 03 cấp (*truyền tải, phân phối và dịch vụ*). Tổ chức theo quy hoạch giao thông và sử dụng đất để bố trí điểm đầu nối, đường kính, chiều dài các tuyến ống truyền tải, phân phối. Tại các điểm đầu nối ống phân phối với mạng truyền tải đều lắp đặt van, đồng hồ đo lưu lượng điện từ và mạng truyền dữ liệu. Nguồn và mạng lưới ống cấp nước chữa cháy phải tuân thủ theo quy định phòng cháy chữa cháy.

5.4. Cấp điện

- Nguồn điện: Khu công nghiệp Yên Bình 2 sử dụng nguồn cấp từ các trạm biến áp 110/22kV gồm Trạm Yên Bình 6 với công suất S=1x63MVA và Trạm Yên Bình 7 với công suất S=2x63MVA, Trạm 110kV Yên Bình 8 (*nâng công suất thêm 1 máy 63MVA lên thành 3 máy 63MVA*), ngoài ra sử dụng nguồn từ các trạm 110kV khu vực lân cận để cấp điện cho toàn khu quy hoạch.

- Cấp điện cho toàn khu quy hoạch được tính toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng và tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Lưới điện: Đầu tư xây dựng mới lưới điện 22kV tiêu chuẩn theo nhu cầu phát triển phụ tải của Khu công nghiệp. Lưới điện trung thế có kết cấu mạch vòng, bình thường vận hành hở.

5.5. Hạ tầng viễn thông thụ động

Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông của Khu công nghiệp có độ bao phủ rộng, công nghệ hiện đại, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp.

5.6. Thoát nước thải

Quy hoạch trạm xử lý nước thải cho Khu công nghiệp, bố trí tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp đảm bảo xử lý nước thải cho Khu công nghiệp theo quy định. Nước thải được thu gom 100% và phải xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định về bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường.

5.7. Quản lý chất thải rắn

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 100%. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý tập trung để xử lý đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường.

5.8. Giải pháp bảo vệ môi trường

Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường: Sử dụng năng lượng tái tạo; ưu tiên phát triển theo mô hình kiến trúc xanh, thân thiện với môi trường; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên, nguồn nước đảm bảo các quy định về môi trường; khuyến khích xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường, đồng thời xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan; tuyên truyền các tổ chức và cá nhân tích cực phân loại rác thải từ nguồn, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên. Nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu trong các chương trình phát triển, dự án đầu tư trong Khu công nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành đề án quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>